

Số: 15/2023/QĐST-DS

Bình Dương, ngày 28 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 17 tháng 8 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 47/2021/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1962; địa chỉ: số G, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Cao Văn V, sinh năm 1972; địa chỉ: C, tổ A, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 13/5/2021).

- Bị đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm 1984; địa chỉ: số G, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Trần Thị G, sinh năm 1940; địa chỉ: số F, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Trần Thị S, sinh năm 1944; địa chỉ: số I, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

3. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1953;

4. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1970;

5. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: số A, tổ H, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị G1: Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1988; địa chỉ: số A, tổ H, khu G, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 20/01/2022).

7. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978; địa chỉ: số A, tổ I, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm 1980; địa chỉ: số A, tổ I, khu phố B, phường B, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

9. Ông Từ Văn T, sinh năm 1976;

10. Ông Từ Văn H3, sinh năm 1978;

11. Ông Từ Văn H4, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: số E, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

12. Ông Trần Ngọc M, sinh năm 1978;

13. Bà Trần Thị Thu T1, sinh năm 1983;

14. Bà Trần Thị Thu D1, sinh năm 1984;

15. Bà Trần Thị Ngọc Q, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: số A, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

16. Bà Trần Thị Thu N, sinh năm 1991; địa chỉ: số I, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Samsung V.401, N – daero 711 Beon-gil-12, N1-gu Incheon, Republic of Korea.

17. Bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1978; địa chỉ: số G, khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

18. Ủy ban nhân dân phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Công M1 – Chức vụ: Chủ tịch.

2. Sự thỏa thuận giữa các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Phần diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế 223,2m² (trong đó có 164,5m² đất ONT và 58,7m² CLN) và căn nhà có diện tích 118,8m² thuộc thửa đất số 485, 486, 487, tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương và theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2161QSDĐ/CQ/ĐH do Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) Dĩ An cấp ngày 14/02/2000 cho hộ bà Lưu Thị N2 là di sản của cụ Lưu Thị N2 để lại. Chia di sản của cụ Lưu Thị N2 như sau:

- Bà Trần Thị G, bà Trần Thị S mỗi người được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 37,2m² (có 27,4m² đất ONT). Ghi nhận sự tự

nguyện của bà **G**, bà **S** về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà **Nguyễn Thị C** và không yêu cầu thanh toán giá trị.

- Các thừa kế của bà **Trần Thị N3** gồm ông **Từ Văn T**, ông **Từ Văn H3** và ông **Từ Văn H4** được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 37,2m² (có 27,4m² đất ONT). Ghi nhận sự tự nguyện của **Từ Văn T**, ông **Từ Văn H3** và ông **Từ Văn H4** về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà **Nguyễn Thị C** và không yêu cầu thanh toán giá trị.

- Các thừa kế của ông **Trần Ngọc T3** gồm ông **Trần Ngọc M**, bà **Trần Thị Thu T1**, bà **Trần Thị Thu D1**, bà **Trần Thị Ngọc Q** được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất 37,2m² (có 27,4m² đất ONT). Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Trần Ngọc M**, bà **Trần Thị Thu T1**, bà **Trần Thị Thu D1**, bà **Trần Thị Ngọc Q** về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà **Nguyễn Thị C** và không yêu cầu thanh toán giá trị.

- Các thừa kế của bà **Trần Thị T4** gồm ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị G1**, ông **Nguyễn Văn C1**, ông **Nguyễn Văn H1**, bà **Nguyễn Thị Ngọc H2** được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 37,2m² (có 27,4m² đất ONT). Ông **D**, bà **G1**, ông **C1**, ông **H1**, bà **H2** về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà **Nguyễn Thị C**. Bà **Nguyễn Thị C** có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị G1**, ông **Nguyễn Văn C1**, ông **Nguyễn Văn H1**, bà **Nguyễn Thị Ngọc H2** với số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

- Các thừa kế của ông **Trần Văn T5** gồm bà **Nguyễn Thị C**, ông **Trần Minh H** và bà **Trần Thị Thu N** được hưởng di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 37,2m² (có 27,4m² đất ONT). Ghi nhận sự tự nguyện của bà **N**, ông **H** về việc giao kỷ phần được hưởng cho bà **Nguyễn Thị C** và không yêu cầu thanh toán giá trị.

Như vậy, bà **Nguyễn Thị C** được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 223,2m² (trong đó có 164,5m² đất ONT và 58,7m² CLN) (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Đối với căn nhà trên đất của cụ **Lưu Thị N2** xây dựng có diện tích 118,8m², các đương sự thống nhất không tranh chấp và giao cho bà **Nguyễn Thị C** quản lý, sử dụng.

Đối với căn nhà có diện tích 31,0m² của ông **Từ Văn T**, ông **T** và bà **C** thống nhất không tranh chấp.

Bà **Nguyễn Thị C** có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

2.2. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc và định giá với tổng số tiền 9.068.158 đồng (chín triệu không trăm sáu mươi tám nghìn một trăm năm mươi tám đồng), bà **Nguyễn Thị C** tự nguyện chịu, được khấu trừ vào tạm ứng chi phí đã nộp (đã thực hiện xong).

2.3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

Bà **Nguyễn Thị C** là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Các thừa kế của bà **Trần Thị T4** gồm ông **Nguyễn Văn D**, bà **Nguyễn Thị G1**, ông **Nguyễn Văn C1**, ông **Nguyễn Văn H1**, bà **Nguyễn Thị Ngọc H2** mỗi người phải chịu án phí với số tiền là 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Cục THADS tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

THẨM PHÁN

Đinh Thị Mộng Tuyết